

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## MỤC LỤC

| Nội dung                             | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị     | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập         | 3 - 4  |
| 3. Báo cáo tài chính đã kiểm toán    |        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 9 - 23 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.  
Theo Giấy chứng nhận DKKD: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán.

**Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật**

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Chung | Chủ tịch   | 6/7/2024      | 5/16/2025       |
| Ông Kiều Phương      | Chủ tịch   | 5/16/2025     |                 |
| Ông Trần Anh Tú      | Thành viên | 6/7/2024      | 5/16/2025       |
| Ông Phạm Văn Thắng   | Thành viên | 7/9/2020      | 5/16/2025       |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ    | Thành viên | 5/16/2025     |                 |
| Ông Nguyễn Văn Đạt   | Thành viên | 6/7/2024      |                 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | 7/20/2021     |                 |

**Tổng Giám đốc**

| Họ và tên           | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Phạm Tiến Thịnh | Tổng giám đốc | 3/10/2021     |                 |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Tiến Thịnh.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn IFA được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả cho mục đích lập Báo cáo tài chính thích hợp nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán được trình bày trong Thuyết minh của Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

---

### **Công bố của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,



**Phạm Tiến Thịnh**

**Tổng Giám đốc**

Tỉnh Tây Ninh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Số: 1850.1.25/2025/BCKT-IFA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, được lập ngày 15 tháng 09 năm 2025, từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt sau ngày kết thúc niên độ, nên chúng tôi đã không thể chứng kiến kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2023. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không đảm bảo số lượng và tình trạng hàng tồn kho tại thời điểm nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán, cũng như các chỉ tiêu liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Kiểm toán viên đã thực hiện các thủ tục cần thiết để xác định số dư của các khoản công nợ phải trả người bán nhưng do tính lầy kế của số liệu nên kiểm toán viên không thể xác định chính xác số dư tại ngày 31/12/2022 là 12.870.788.202 VND và tại ngày 31/12/2023 là 13.107.165.795 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có thực hiện các điều chỉnh cần thiết hay không.

Như được trình bày tại mục V.8 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty tạm dừng hoạt động sản xuất để nghiệm thu Công trình nhà máy sản xuất Sorbitol công suất 30.000 tấn/năm từ cuối năm 2019. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023 Công ty tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay phát sinh là 151.211.309.770 đồng. Nếu việc vốn hóa chi phí lãi vay này tạm dừng theo quy định của Chuẩn mực kế toán thì giá trị của dự án đầu tư và khoản mục lợi nhuận chưa phân phối sẽ giảm số tiền tương ứng.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

### **Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số IV.18 của Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 321.903.419.303 đồng, đồng thời một số khoản nợ của Công ty đã quá hạn thanh toán, những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ số dư chi phí trả trước, chi phí phải trả và khoản mục phải trả khác về Báo cáo tài chính đó tại ngày 18 tháng 04 năm 2023.

### **Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn IFA**



**Hồ Nam Đồng - Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2657-2023-342-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

**Huỳnh Phước Hậu - Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3227-2025-342-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Mẫu B01-DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> |             | <b>19.455.431.987</b>  | <b>21.786.395.049</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | V.1         | 5.952.990              | 20.710.454             |
|                                        | 111        |             | 5.952.990              | 20.710.454             |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |             | -                      | -                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130        |             | 9.787.299.497          | 9.656.571.326          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | V.2         | 255.813.891            | 298.183.363            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        | V.3         | 8.801.796.891          | 8.651.567.809          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | V.4         | 729.688.715            | 706.820.154            |
| IV. Hàng tồn kho                       | 140        | V.5         | 4.744.137.317          | 4.961.600.418          |
| Hàng tồn kho                           | 141        |             | 4.744.137.317          | 4.961.600.418          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |             | 4.918.042.183          | 7.147.512.851          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151        | V.6.1       | 20.036.352             | 2.482.342.086          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152        |             | 4.898.005.831          | 4.665.170.765          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> |             | <b>773.292.399.205</b> | <b>708.112.487.717</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |             | -                      | -                      |
| II. Tài sản cố định                    | 220        |             | 27.019.074.365         | 28.441.130.909         |
| Tài sản cố định hữu hình               | 221        | V.7         | 27.019.074.365         | 28.441.130.909         |
| Nguyên giá                             | 222        |             | 30.876.041.728         | 30.876.041.728         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (3.856.967.363)        | (2.434.910.819)        |
| III. Bất động sản đầu tư               | 230        |             | -                      | -                      |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn            | 240        |             | 729.025.593.594        | 659.728.934.407        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang        | 242        | V.8         | 729.025.593.594        | 659.728.934.407        |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn            | 250        |             | -                      | -                      |
| VI. Tài sản dài hạn khác               | 260        |             | 17.247.731.246         | 19.942.422.401         |
| Chi phí trả trước dài hạn              | 261        | V.6.2       | 17.247.731.246         | 19.942.422.401         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               | <b>270</b> |             | <b>792.747.831.192</b> | <b>729.898.882.766</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>737.111.972.120</b> | <b>660.565.482.508</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>341.358.851.290</b> | <b>254.812.361.678</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.9         | 26.551.330.462         | 26.070.229.075         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | V.10        | 11.679.589.552         | 5.006.514.670          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | V.11        | 4.771.120              | -                      |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 4.805.234.059          | 3.770.273.781          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | V.12        | 239.068.504.249        | 168.762.505.779        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | V.13.1      | 7.428.297.865          | 6.123.626.951          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | V.14.1      | 52.021.123.983         | 45.079.211.422         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>395.753.120.830</b> | <b>405.753.120.830</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        | V.13.2      | 142.000.000.000        | 142.000.000.000        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | V.14.2      | 253.753.120.830        | 263.753.120.830        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>55.635.859.072</b>  | <b>69.333.400.258</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>55.635.859.072</b>  | <b>69.333.400.258</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.15        | 165.042.063.000        | 165.042.063.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        | V.15        | (109.406.203.928)      | (95.708.662.742)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (95.708.662.742)       | (88.302.852.799)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (13.697.541.186)       | (7.405.809.943)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>792.747.831.192</b> | <b>729.898.882.766</b> |

Tỉnh Tây Ninh, ngày 15 tháng 09 năm 2025



Phạm Minh Trường  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thịnh  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.  
Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu B02-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 6.177.165.546    | 50.249.951.047  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 2.112.000.000    | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 4.065.165.546    | 50.249.951.047  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 1.686.898.004    | 44.436.458.760  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 2.378.267.542    | 5.813.492.287   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 123.142          | 306.149         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 2.056.965.187    | 999.850.546     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    | VI.4        | 2.056.965.187    | 999.850.546     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 221.683.307      | 5.814.416.299   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 7.045.325.261    | 6.435.500.658   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (6.945.583.071)  | (7.435.969.067) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 583.353.840      | 41.228.907      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 7.335.311.955    | 11.069.783      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (6.751.958.115)  | 30.159.124      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (13.697.541.186) | (7.405.809.943) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.9        | -                | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (13.697.541.186) | (7.405.809.943) |

Tỉnh Tây Ninh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Phạm Minh Trưởng  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thịnh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 10.634.442.188         | 51.181.699.969         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ         | 02        |             | (4.083.661.058)        | (46.396.513.475)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        |             | (2.085.509.288)        | (4.542.645.115)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        |             | (1.096.002.636)        | (341.816.278)          |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        |             | 733.123.693            | 1.189.943.700          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        |             | (1.059.062.924)        | (2.978.465.900)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> |             | <b>3.043.329.975</b>   | <b>(1.887.797.099)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |             |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | V.14        | 1.658.858.084          | 5.046.423.730          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | V.14        | (4.716.945.523)        | (3.251.500.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(3.058.087.439)</b> | <b>1.794.923.730</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> |             | <b>(14.757.464)</b>    | <b>(92.873.369)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> |             | <b>20.710.454</b>      | <b>113.583.823</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.952.990</b>       | <b>20.710.454</b>      |

Tỉnh Tây Ninh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Phạm Minh Trường  
Người lập biểu/ Kế toán trưởngPhạm Tiến Thịnh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Mẫu B09-DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900914957 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 03 năm 2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5088584727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2011 và thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ: 165.042.063.000 VND.

| Nhà đầu tư                     | Quốc tịch | 31/12/2023             |                | 01/01/2023             |                |
|--------------------------------|-----------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                                |           | Giá trị                | Tỷ lệ (%)      | Giá trị                | Tỷ lệ (%)      |
| Tập đoàn Hòa chất Việt Nam     |           | 71.261.030.000         | 43,18%         | 71.261.030.000         | 43,18%         |
| Công ty CP Mía Đường Thành     |           | 31.579.200.000         | 19,13%         | 31.579.200.000         | 19,13%         |
| Thành Công Tây Ninh            |           |                        |                |                        |                |
| Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh |           | 19.233.333.000         | 11,65%         | 19.233.333.000         | 11,65%         |
| Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh |           | 19.233.333.000         | 11,65%         | 19.233.333.000         | 11,65%         |
| Các cổ đông khác               |           | 23.735.167.000         | 14,38%         | 23.735.167.000         | 14,38%         |
| <b>Cộng</b>                    |           | <b>165.042.063.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>165.042.063.000</b> | <b>100,00%</b> |

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Mã số thuế: 3900914957

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33 người (tại ngày 31/12/2022 là 53 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột, phụ gia thực phẩm.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính được lập trên nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán được tuân thủ nhất quán tại Công ty.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.*

Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

*Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.*

*Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

*Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

*Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

*Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.*

*Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).*

*Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).*

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán còn lại của khoản phải thu tại ngày Báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc chu kỳ kinh doanh của Công ty.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| Loại tài sản              |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm      |

#### 8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải đảm bảo không một bên góp vốn liên doanh nào có quyền đơn phương kiểm soát các hoạt động của liên doanh của mình. Thỏa thuận trong hợp đồng cũng nêu rõ các quyết định mang tính trọng yếu để đạt được mục đích hoạt động của liên doanh, các quyết định này đòi hỏi sự thống nhất của tất cả các bên góp vốn liên doanh hoặc đa số những người có ảnh hưởng lớn trong các bên góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể chỉ định rõ một trong các bên góp vốn liên doanh đảm nhiệm việc điều hành hoặc quản lý liên doanh. Bên điều hành liên doanh không kiểm soát liên doanh, mà thực hiện đúng những chính sách tài chính và hoạt động đã được các bên nhất trí trên hợp đồng và ủy nhiệm cho bên điều hành. Nếu bên điều hành liên doanh có toàn quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của hoạt động kinh tế thì bên đó là người kiểm soát và khi đó không tồn tại liên doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

##### Công cụ, dụng cụ

Các thiết bị, công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 10. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán còn lại của khoản phải trả tại ngày Báo cáo.

#### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

##### Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở lợi tức mà tài sản đem lại.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hay lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ những khoản được ghi nhận là nguồn vốn.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực trong kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

#### 17. Bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều trung gian kiểm soát hoặc kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của một công ty, bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết. Các tổ chức và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp có quyền biểu quyết ảnh hưởng quan trọng trong việc kinh doanh của Công ty, các cá nhân tham gia điều hành Công ty cấp cao bao gồm các giám đốc và các nhân viên trong Công ty cũng như người thân của các cá nhân này cùng các công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Việc xác định các mối quan hệ với các bên liên quan phụ thuộc trực tiếp đến bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

#### 18. Khả năng hoạt động liên tục trong 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 321.903.419.303 đồng, đồng thời một số khoản nợ của Công ty đã quá hạn thanh toán. Hiện tại Công ty đang trong quá trình tái cấu trúc, Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong thời gian tới.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                          | 31/12/2023       | 01/01/2023        |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt tại quỹ         | -                | 815.075           |
| Tiền gửi ngân hàng       | 5.952.990        | 19.895.379        |
| - Tiền gửi ngân hàng VND | 5.952.990        | 19.895.379        |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.952.990</b> | <b>20.710.454</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                              | 31/12/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|----------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                              | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu bên liên quan                       | -                  | -        | -                  | -        |
| Phải thu bên thứ ba                          | 255.813.891        | -        | 298.183.363        | -        |
| Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp     | 93.074.300         | -        | 93.074.300         | -        |
| Công ty TNHH Kiến Vượng                      | 3.826.960          | -        | 3.826.960          | -        |
| Công ty Cổ phần Khí hóa Công nghiệp Tây Ninh | 106.713.641        | -        | 101.708.641        | -        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Imexco Việt Nam   | -                  | -        | 47.376.322         | -        |
| Công ty TNHH Chế biến Hải sản Thiên Ân       | 52.197.140         | -        | 52.197.140         | -        |
| Các khách hàng khác                          | 1.850              | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>255.813.891</b> | <b>-</b> | <b>298.183.363</b> | <b>-</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                              | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước người bán là bên liên quan         | 509.170.476          | 378.229.999          |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long | 509.170.476          | 378.229.999          |
| Trả trước người bán là bên thứ ba            | 8.292.626.415        | 8.273.337.810        |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam.              | -                    | 96.960.600           |
| Công ty TNHH Intertek Việt Nam               | 54.843.250           | 54.843.250           |
| Novasep Process Sas (Novasep)                | 8.013.023.306        | 8.013.023.306        |
| Công ty Cổ phần Techem Việt Nam              | 49.132.000           | 49.132.000           |
| Các nhà cung cấp khác                        | 175.627.859          | 59.378.654           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8.801.796.891</b> | <b>8.651.567.809</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                             | 31/12/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|-----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu khác bên liên quan | -                  | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác bên thứ ba    | 729.688.715        | -        | 706.820.154        | -        |
| Tạm ứng                     | 137.062.001        | -        | 114.193.440        | -        |
| Các khoản khác              | 592.626.714        | -        | 592.626.714        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>729.688.715</b> | <b>-</b> | <b>706.820.154</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Hàng tồn kho**

|                  | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu  | 3.164.295.661        | -        | 2.956.636.400        | -        |
| Công cụ, dụng cụ | 1.447.665.720        | -        | 1.317.106.045        | -        |
| Thành phẩm       | 132.175.936          | -        | 687.857.973          | -        |
| <b>Cộng</b>      | <b>4.744.137.317</b> | <b>-</b> | <b>4.961.600.418</b> | <b>-</b> |

**6. Chi phí trả trước****6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                           | 31/12/2023        | 01/01/2023           |
|---------------------------|-------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, thiết bị | 20.036.352        | -                    |
| Các khoản khác            | -                 | 2.482.342.086        |
| <b>Cộng</b>               | <b>20.036.352</b> | <b>2.482.342.086</b> |

**6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                          | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất (i)        | 13.608.945.584        | 13.976.745.584        |
| Chi phí đào tạo          | 3.600.995.995         | 3.600.995.995         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 37.789.667            | -                     |
| Chi phí khác             | -                     | 2.364.680.822         |
| <b>Cộng</b>              | <b>17.247.731.246</b> | <b>19.942.422.401</b> |

(i) Công ty thuê đất tại Cụm Công Nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh nay là Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê từ ngày 15/12/2011 đến ngày 26/12/2060. Tổng số tiền thuê đất là 18.037.971.000 đồng (chưa VAT). Quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm (trước đây là chi nhánh Thanh Quan) theo hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL-PN/SHB.TQ ngày 08/02/2014.

**7. Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                    |                                |                          |                      |                       |
| Số đầu năm             | 28.441.130.909        | 149.627.000        | 2.176.920.183                  | 108.363.636              | -                    | 30.876.041.728        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>28.441.130.909</b> | <b>149.627.000</b> | <b>2.176.920.183</b>           | <b>108.363.636</b>       | <b>-</b>             | <b>30.876.041.728</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                    |                                |                          |                      |                       |
| Số đầu năm             | -                     | 149.627.000        | 2.176.920.183                  | 108.363.636              | -                    | 2.434.910.819         |
| Khấu hao trong năm     | 1.422.056.544         | -                  | -                              | -                        | -                    | 1.422.056.544         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.422.056.544</b>  | <b>149.627.000</b> | <b>2.176.920.183</b>           | <b>108.363.636</b>       | <b>-</b>             | <b>3.856.967.363</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                    |                                |                          |                      |                       |
| Số đầu năm             | 28.441.130.909        | -                  | -                              | -                        | -                    | 28.441.130.909        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>27.019.074.365</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>27.019.074.365</b> |

Trong đó: tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.343.910.819 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định được đem đi thế chấp cho khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 30.876.041.728 đồng và 27.019.074.365 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                    | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Xây dựng nhà máy sản xuất Sorbitol | 729.025.593.594        | 659.728.934.407        |
| - Chi phí xây dựng nhà xưởng       | 3.381.888.270          | 3.381.888.270          |
| - Chi phí thiết bị                 | 277.627.510.054        | 277.627.510.054        |
| - Chi phí lãi vay vốn hóa (*)      | 304.105.302.581        | 234.760.266.662        |
| - Chi phí khác                     | 143.910.892.689        | 143.959.269.421        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>729.025.593.594</b> | <b>659.728.934.407</b> |

Tổng giá trị tài sản xây dựng cơ bản đang thể chấp cho các khoản vay và bảo lãnh tại Ngân hàng SHB - chi nhánh Hoàn Kiếm (trước đây là chi nhánh Thanh Quan) theo hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL-PN/SHB.TQ ngày 08/02/2014. Hoạt động xây dựng, lắp đặt và chạy thử nhà máy sản xuất Sorbitol công suất 30.000 tấn/năm đã tạm ngừng từ cuối năm 2019 do Công ty gặp khó khăn tài chính và tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào theo tiêu chuẩn của hợp đồng tổng thầu EPC.

(\*) Chi phí lãi vay được vốn hóa vào dự án trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023 là 151.211.390.770 đồng.

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                        | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
| Phải trả bên liên quan                                 | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Phải trả bên thứ ba                                    | 26.551.330.462        | 26.551.330.462        | 26.070.229.075        | 26.070.229.075        |
| Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding                        | 783.601.940           | 783.601.940           | 783.601.940           | 783.601.940           |
| Công ty TNHH VN Haco                                   | 3.871.186.668         | 3.871.186.668         | 3.871.186.668         | 3.871.186.668         |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Công nghiệp khí Phú Tài Miền Nam | 328.844.500           | 328.844.500           | 319.631.500           | 319.631.500           |
| Công ty TNHH Exel Plastech                             | 930.000.000           | 930.000.000           | 1.250.000.000         | 1.250.000.000         |
| CN - Công ty TNHH XNK                                  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy 8 Nhà Máy        | 1.300.625.719         | 1.300.625.719         | 1.300.625.719         | 1.300.625.719         |
| Công ty TNHH Tấn Xuân                                  | 923.985.934           | 923.985.934           | 923.985.934           | 923.985.934           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội | 4.166.340.440         | 4.166.340.440         | 3.860.999.684         | 3.860.999.684         |
| Công ty Cổ phần Xử lý Phế liệu rắn Việt Nam            | 378.443.640           | 378.443.640           | 378.443.640           | 378.443.640           |
| Công ty Cổ phần Khí hóa Công nghiệp Tây Ninh           | 9.895.535.527         | 9.895.535.527         | 9.676.339.934         | 9.676.339.934         |
| Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam                       | 500.000.000           | 500.000.000           | 500.000.000           | 500.000.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 3.472.766.094         | 3.472.766.094         | 3.205.414.056         | 3.205.414.056         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>26.551.330.462</b> | <b>26.551.330.462</b> | <b>26.070.229.075</b> | <b>26.070.229.075</b> |

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                              | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Người mua trả trước là bên liên quan         | 7.006.514.670         | 5.006.514.670        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long | 7.006.514.670         | 5.006.514.670        |
| Người mua trả trước là bên thứ ba            | 4.673.074.882         | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Imexco Việt Nam   | 4.660.562.382         | -                    |
| Các Công ty khác                             | 12.512.500            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11.679.589.552</b> | <b>5.006.514.670</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP- VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 31/12/2023       | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------------|------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.771.120        | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.771.120</b> | <b>-</b>   |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

|                       | 01/01/2023 | Số phải nộp       | Số đã nộp         | 31/12/2023       |
|-----------------------|------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | -          | 28.241.952        | 23.470.832        | 4.771.120        |
| Các loại thuế khác    | -          | 7.609.395         | 7.609.395         | -                |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>   | <b>35.851.347</b> | <b>31.080.227</b> | <b>4.771.120</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, bán hàng trong nước 10% (năm 2023 giảm 2%). Các khoản khác theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 06 số 5088584727 ngày 24 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất đầu tư vào địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn 10% trong vòng 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                 | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 239.068.504.249        | 168.762.505.779        |
| <b>Cộng</b>     | <b>239.068.504.249</b> | <b>168.762.505.779</b> |

**13. Phải trả khác****13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                              | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                           | 142.953.889          | 142.953.889          |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                                  | 4.871.893.176        | 3.538.484.856        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long - Bên liên quan | 2.385.000.000        | 2.385.000.000        |
| Các khoản khác                                               | 28.450.800           | 57.188.206           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>7.428.297.865</b> | <b>6.123.626.951</b> |

**13.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                                          | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Đô - Bên liên quan | 142.000.000.000        | 142.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>142.000.000.000</b> | <b>142.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khoản phải trả Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Đô theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/2019/Tanichem-ĐĐ ngày 14/01/2019, có nội dung như sau:

Tổng số tiền hợp tác: 142.000.000.000 đồng.

Số dư tại ngày 31/12/2023 là 142.000.000.000 đồng.

Mục đích hợp tác: Khai thác vận hành sản xuất kinh doanh nhà máy sản xuất Sorbitol.

Phần chia kết quả hợp tác: 0,5% doanh thu chưa bao gồm VAT, cam kết kết quả không thấp hơn mức lãi, phí.

Thời hạn hợp tác 09 năm kể từ ngày 14/01/2019, có thể kết thúc sớm hơn nếu bên nhận hợp tác trả đủ vốn huy động, lãi và phí theo quy định hợp đồng.

**14. Vay và nợ thuế tài chính****14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                                                    | 31/12/2023     |                       | 01/01/2023     |                       |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| (i) Vay ngắn hạn bên liên quan                     | 3.779.514.134  | 3.779.514.134         | 6.312.290.560  | 6.312.290.560         |
| Ông Phạm Tiến Thịnh                                | 260.052.330    | 260.052.330           | 252.252.330    | 252.252.330           |
| Ông Lò Việt Thành                                  | 21.546.084     | 21.546.084            | -              | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Đô           | 2.680.000.000  | 2.680.000.000         | 2.680.000.000  | 2.680.000.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long       | 817.915.720    | 817.915.720           | 3.380.038.230  | 3.380.038.230         |
| Vay ngắn hạn bên thứ ba                            | 48.241.609.849 | 48.241.609.849        | 38.766.920.862 | 38.766.920.862        |
| Hoàng Quỳnh Nga                                    | -              | -                     | 525.311.013    | 525.311.013           |
| (ii) Nợ dài hạn đến hạn - Xem thuyết minh số 14.2) | 48.241.609.849 | 48.241.609.849        | 38.241.609.849 | 38.241.609.849        |
| Cộng                                               | 52.021.123.983 | 52.021.123.983        | 45.079.211.422 | 45.079.211.422        |

(i) Khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất dao động từ 0% đến 10%/năm. Toàn bộ các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Nợ quá hạn thanh toán là 48.241.609.849 đồng

**14.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

|                                                    | 31/12/2023       |                       | 01/01/2023       |                       |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn bên liên quan                          | -                | -                     | -                | -                     |
| Vay dài hạn ngắn hạn                               | 253.753.120.830  |                       | 263.753.120.830  |                       |
| Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm                | 301.994.730.679  |                       | 301.994.730.679  |                       |
| Trừ Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 14.1) | (48.241.609.849) |                       | (38.241.609.849) |                       |
| Cộng                                               | 253.753.120.830  |                       | 263.753.120.830  |                       |

Khoản vay Ngân hàng SHB - CN Hoàn Kiếm (trước đây là chi nhánh Thanh Quan) theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDDH-PN/SHB.TQ ngày 08/02/2014, phụ lục 06/2016/PLHĐ-PN/SHB.111200 ngày 21/10/2016 và hợp đồng tín dụng số 25/2019/HĐTDDH-PN/SHB.111200 ngày 15/01/2019, giá hạn thanh toán gốc đến 2030 với nội dung như sau:

- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 301.994.730.679 VND

- Mục đích vay: Đầu tư, xây dựng công trình nhà máy sản xuất Sorbitol công suất 30.000 tấn/năm.

- Thời hạn của hợp đồng: 10 năm kể từ lần giải ngân lần đầu, khoản nợ gốc và lãi được cơ cấu gia hạn đến năm 2030.

- Lãi suất: Theo thông báo của ngân hàng.

- Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị nhà xưởng (Thuyết minh số V.7), tài sản là dự án nhà máy sản xuất Sorbitol (thuyết minh số V.8). Quyền sử dụng đất thuê tại Cụm Công nghiệp Tân Hội 1 (Thuyết minh số V.6.2).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

|                                              | 01/01/2023            | Vay trong năm        | Trả trong năm        | Phân loại cuối năm     | Chênh lệch tỷ giá lỗ (lãi) | 31/12/2023            |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                          | <b>6.837.601.573</b>  | <b>1.658.858.084</b> | <b>4.716.945.523</b> | -                      | -                          | <b>3.779.514.134</b>  |
| Ông Phạm Tiến Thịnh                          | 252.252.330           | 116.300.000          | 108.500.000          | -                      | -                          | 260.052.330           |
| Ông Lê Việt Thành                            | -                     | 227.446.084          | 205.900.000          | -                      | -                          | 21.546.084            |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Đô     | 2.680.000.000         | -                    | -                    | -                      | -                          | 2.680.000.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long | 3.380.038.230         | 1.273.612.000        | 3.835.734.510        | -                      | -                          | 817.915.720           |
| Hoàng Quỳnh Nga                              | 525.311.013           | 41.500.000           | 568.811.013          | -                      | -                          | -                     |
| <b>Vay dài hạn</b>                           | <b>263.753.120.83</b> | -                    | -                    | <b>(10.000.000.00)</b> | -                          | <b>253.753.120.83</b> |
| Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm          | 263.753.120.830       | -                    | -                    | (10.000.000.000)       | -                          | 253.753.120.830       |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                | <b>38.241.609.849</b> | -                    | -                    | <b>10.000.000.000</b>  | -                          | <b>48.241.609.849</b> |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>308.832.332.25</b> | <b>1.658.858.084</b> | <b>4.716.945.523</b> | -                      | -                          | <b>305.774.244.81</b> |

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                  | 165.042.063.000        | (88.302.852.799)                  | 76.739.210.201        |
| Lợi nhuận (lỗ) năm trước          | -                      | (7.405.809.943)                   | (7.405.809.943)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>165.042.063.000</b> | <b>(95.708.662.742)</b>           | <b>69.333.400.258</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 165.042.063.000        | (95.708.662.742)                  | 69.333.400.258        |
| Lợi nhuận (lỗ) sau thuế trong năm | -                      | (13.697.541.186)                  | (13.697.541.186)      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>         | <b>165.042.063.000</b> | <b>(109.406.203.928)</b>          | <b>55.635.859.072</b> |

**15.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông:**

|                                              | 31/12/2023 |                 | 01/01/2023 |                 |
|----------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
|                                              | Số cổ phần | Giá trị         | Số cổ phần | Giá trị         |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                   | 7.126.203  | 71.262.030.000  | 7.126.203  | 71.262.030.000  |
| Công ty CP Mía Đường Thành                   | 3.157.920  | 31.579.200.000  | 3.157.920  | 31.579.200.000  |
| Thành Công Tây Ninh                          | 1.923.333  | 19.233.333.000  | 1.923.333  | 19.233.333.000  |
| Quý đầu tư phát triển Tây Ninh               | 163.800    | 1.638.000.000   | 163.800    | 1.638.000.000   |
| Công ty CP Thiết Kế CN Hóa chất              | 1.923.300  | 19.233.000.000  | 1.923.300  | 19.233.000.000  |
| Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh               | 741.251    | 7.412.510.000   | 741.251    | 7.412.510.000   |
| Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh              | 322.599    | 3.225.990.000   | 322.599    | 3.225.990.000   |
| Ông Lý Ngọc Quyết                            | 350.000    | 3.500.000.000   | 350.000    | 3.500.000.000   |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long | 795.800    | 7.958.000.000   | 795.800    | 7.958.000.000   |
| Công ty CP Landmark Holding                  | 16.504.206 | 165.042.063.000 | 16.504.206 | 165.042.063.000 |
| <b>Cộng</b>                                  |            |                 |            |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15.3. Cổ phiếu**

|                                     | Năm nay    | Năm trước  |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.504.206 | 16.504.206 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra         | 16.504.206 | 16.504.206 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 16.504.206 | 16.504.206 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 16.504.206 | 16.504.206 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ Cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                             | Năm nay              | Năm trước             |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.177.165.546        | 50.249.951.047        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                    | 2.112.000.000        | -                     |
| - Doanh thu bán thành phẩm                  | 2.634.720.450        | 50.141.535.047        |
| - Doanh thu dịch vụ gia công                | 1.296.704.187        | -                     |
| - Doanh thu khác                            | 133.740.909          | 108.416.000           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:               | 2.112.000.000        | -                     |
| - Hàng bán bị trả lại                       | 2.112.000.000        | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                      | <b>4.065.165.546</b> | <b>50.249.951.047</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                    | Năm nay              | Năm trước             |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 1.672.156.655        | 44.436.458.760        |
| Giá vốn khác       | 14.741.349           | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.686.898.004</b> | <b>44.436.458.760</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 123.142        | 306.149        |
| <b>Cộng</b>            | <b>123.142</b> | <b>306.149</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Năm nay              | Năm trước          |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.056.965.187        | 999.850.546        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.056.965.187</b> | <b>999.850.546</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm nay            | Năm trước            |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí vật tư, đồ dùng bán hàng | 19.555.932         | 4.831.960.542        |
| Chi phí khác                     | 202.127.375        | 982.455.757          |
| - Chi phí vận chuyển             | 165.091.250        | 863.676.564          |
| - Chi phí khác                   | 37.036.125         | 118.779.193          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>221.683.307</b> | <b>5.814.416.299</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.869.080.217        | 3.737.123.741        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.998.087.405        | 409.989.501          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 258.619.292          | 105.872.317          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 184.626.996          | 4.357.647            |
| Thuế, phí, lệ phí                | 5.221.972            | 3.000.000            |
| Chi phí khác                     | 1.729.709.379        | 2.175.157.452        |
| - Chi phí dịch vụ tư vấn         | -                    | 481.211.956          |
| - Chi phí khác                   | 1.729.709.379        | 1.693.945.496        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.045.325.261</b> | <b>6.435.500.658</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                    | Năm nay            | Năm trước         |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Xử lý chênh lệch công nợ đối chiếu | 505.131.840        | -                 |
| Các khoản khác                     | 78.222.000         | 41.228.907        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>583.353.840</b> | <b>41.228.907</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                                         | Năm nay              | Năm trước         |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản trong giai đoạn ngừng sản xuất | 1.237.429.548        | -                 |
| Chi phí khác                                            | 6.097.882.407        | 11.069.783        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>7.335.311.955</b> | <b>11.069.783</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                   | Năm nay          | Năm trước       |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (13.697.541.186) | (7.405.809.943) |
| Các khoản điều chỉnh tăng         | 8.364.809.534    | 1.167.300.639   |
| Các khoản điều chỉnh giảm         | -                | -               |
| Thu nhập tính thuế sau điều chỉnh | (5.332.731.652)  | (6.238.509.304) |
| Chuyển lỗ năm trước               | -                | -               |
| Thu nhập sau chuyển lỗ            | (5.332.731.652)  | (6.238.509.304) |
| Thuế suất thuế TNDN               | 20%              | 20%             |
| <b>Tổng số thuế TNDN phải nộp</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận DKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <b>1.1 Bên liên quan</b>                       | <b>Mối quan hệ</b>   |
|------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                     | Cổ đông              |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh | Cổ đông              |
| Quý đầu tư phát triển Tây Ninh                 | Cổ đông              |
| Công ty CP Thiết Kế CN Hóa chất                | Cổ đông              |
| Công ty TNHH MTV 3D-4 Tây Ninh                 | Cổ đông              |
| Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh                | Cổ đông              |
| Ông Lý Ngọc Quyết                              | Cổ đông              |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long   | Cổ đông              |
| Công ty CP Landmark Holding                    | Cổ đông              |
| Ông Phạm Tiến Thịnh                            | Thành viên chủ chốt  |
| Ông Lò Việt Thành                              | Thành viên chủ chốt  |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đông Đô       | Công ty có liên quan |

**1.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm như sau:**

|                                                                                | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Ông Phạm Tiến Thịnh</b>                                                     |                |                  |
| Vay tiền trong năm                                                             | 116.300.000    | 12.000.000       |
| Trả nợ vay trong năm                                                           | 108.500.000    | 2.000.000        |
| <b>Ông Lò Việt Thành</b>                                                       |                |                  |
| Vay tiền trong năm                                                             | 227.448.084    | 10.000.000       |
| Trả nợ vay trong năm                                                           | 205.900.000    | 10.000.000       |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long</b>                            |                |                  |
| Vay tiền trong năm                                                             | 1.273.612.000  | 3.146.423.730    |
| Trả nợ vay trong năm                                                           | 3.835.734.510  | 1.036.000.000    |
| Lãi vay phải trả                                                               | 2.034.807.702  | 606.051.488      |
| Lãi vay đã trả                                                                 | 1.095.022.000  | 202.969.895      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                        | 12.732.500     | 24.601.853.508   |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                          | 143.672.977    | 19.528.982.592   |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                                           | 2.522.880.000  | 16.796.116.800   |
| Thu tiền bán hàng hóa dịch vụ                                                  | 4.522.880.000  | 17.468.030.555   |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đông Đô</b>                                |                |                  |
| Lãi vay phải trả                                                               | -              | 373.878.612      |
| <b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:</b> |                |                  |
|                                                                                | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| Thu nhập của thành viên chủ chốt                                               | 274.654.383    | 276.285.231      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP-VIỆT**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Bảo lãnh**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang bảo lãnh khoản vay cho Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Đô tại ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm (trước đây là chi nhánh Thanh Quan) số tiền là 127.500.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt đang chịu trách nhiệm chi trả cho khoản gốc và lãi phát sinh của hợp đồng vay này.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**5. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính năm 2023 điều chỉnh một số khoản mục so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

| Chỉ tiêu                                                   | Mã số | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh        | Sau điều chỉnh   |
|------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136   | 698.008.680      | 8.811.474         | 706.820.154      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242   | 682.256.699.101  | (22.527.764.694)  | 659.728.934.407  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315   | -                | 168.762.505.779   | 168.762.505.779  |
| Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319   | 3.729.815.477    | 2.393.811.474     | 6.123.626.951    |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320   | 4.157.601.573    | 40.921.609.849    | 45.079.211.422   |
| Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333   | 127.754.029.133  | (127.754.029.133) | 0                |
| Phải trả dài hạn khác                                      | 337   | 41.008.476.646   | 100.991.523.354   | 142.000.000.000  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338   | 446.674.730.679  | (182.921.609.849) | 263.753.120.830  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411   | 167.427.063.000  | (2.385.000.000)   | 165.042.063.000  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  | (65.776.012.117) | (22.526.840.682)  | (88.302.852.799) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b  | (7.404.885.931)  | (924.012)         | (7.405.809.943)  |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                               | Mã số | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh      | Sau điều chỉnh  |
|----------------------------------------|-------|------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01    | -                | 50.249.951.047  | 50.249.951.047  |
| Giá vốn hàng bán                       | 11    | -                | 44.436.458.760  | 44.436.458.760  |
| Chi phí bán hàng                       | 25    | -                | 5.814.416.299   | 5.814.416.299   |
| Cộng                                   |       | -                | 100.500.826.106 | 100.500.826.106 |

Tỉnh Tây Ninh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Phạm Minh Trưởng  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thịnh  
Tổng Giám đốc